CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Viễn thông VTC

Ngày 30/09/2024	8,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.2%	**-**	**-9.8%**

DT thuần
Q3/24
67.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.8| 62.1%
YoY: ▲ 41.5| 161%

LN thuần
Q3/24
-2.33
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.93| 55.8%
YoY: ▲ 1.06| 31.4%

LN sau thuế
Q3/24
-1.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.35| 78.4%
YoY: ▲ 2.12| 59.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
2.0%
YoY: +/-▲ 9.8%

ROE (TTM)
Q3/24
3.1%
YoY: +/-▲ 2.1%

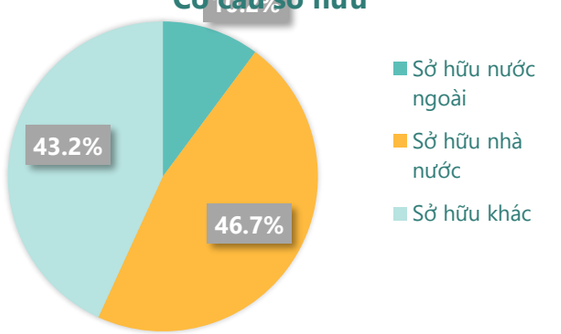
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,736 - 14,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
Số lượng CPLH (CP)	4,529,143
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,020
Sở hữu nước ngoài	10.2%
Beta	0.07
EPS	430
P/E	19.3

DT thuần
9T 2024
150
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 93.4| 164%

LN thuần
9T 2024
-14.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.80| 5.3%

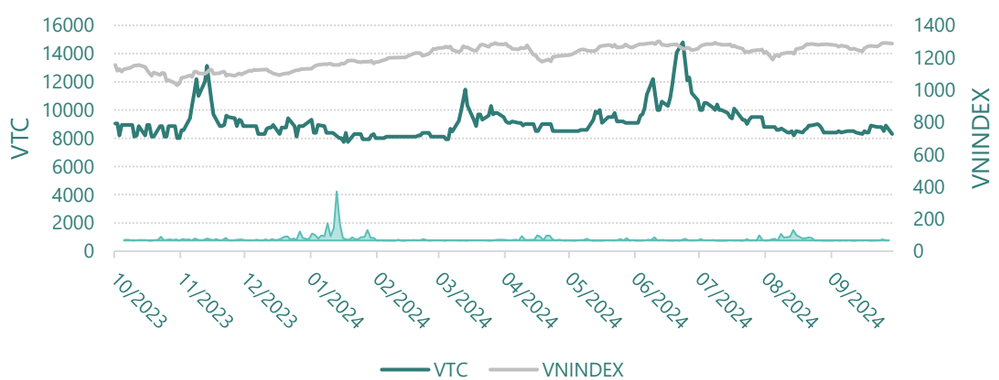
LN sau thuế
9T 2024
-15.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.10| 6.7%

Cơ cấu sở hữu

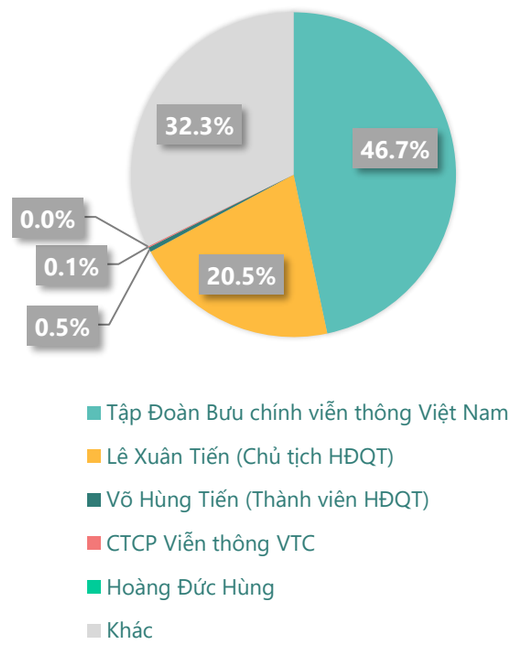


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



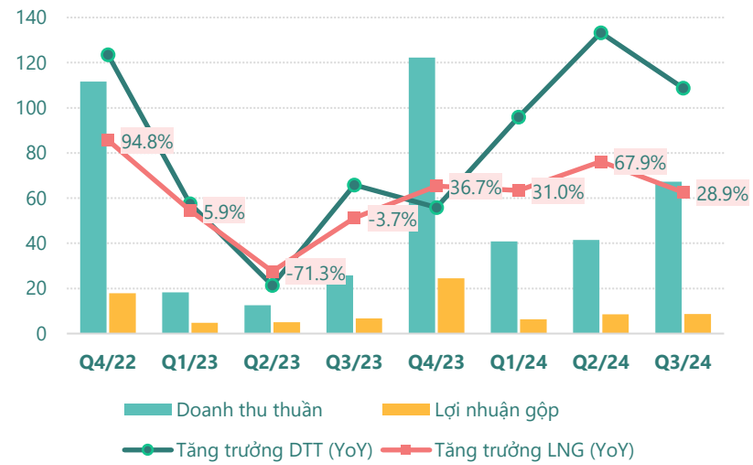
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

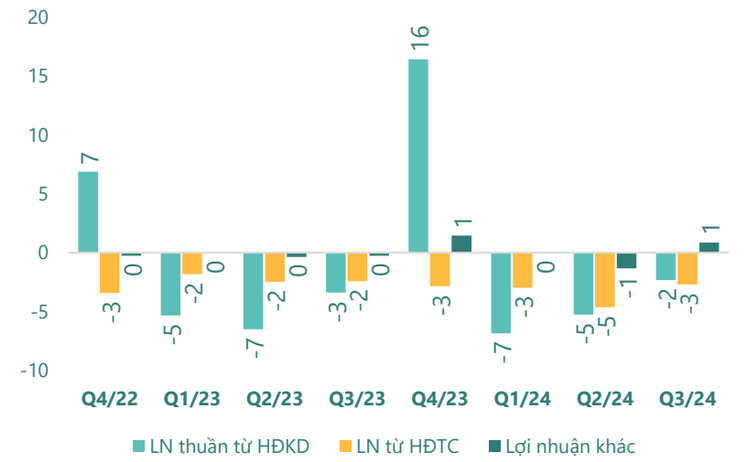
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



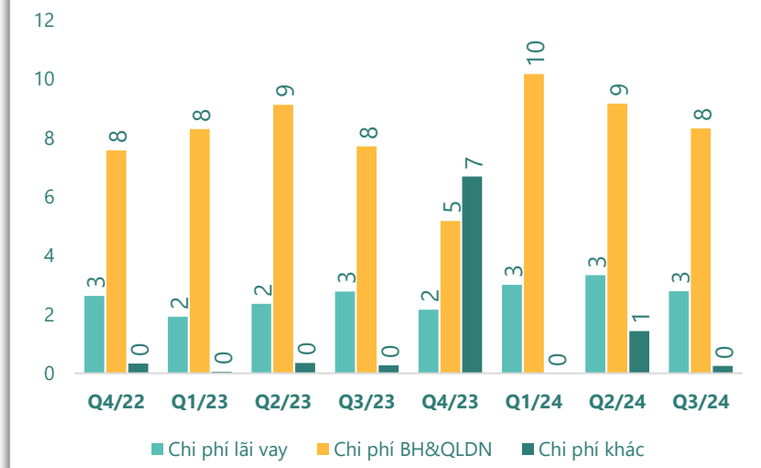
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



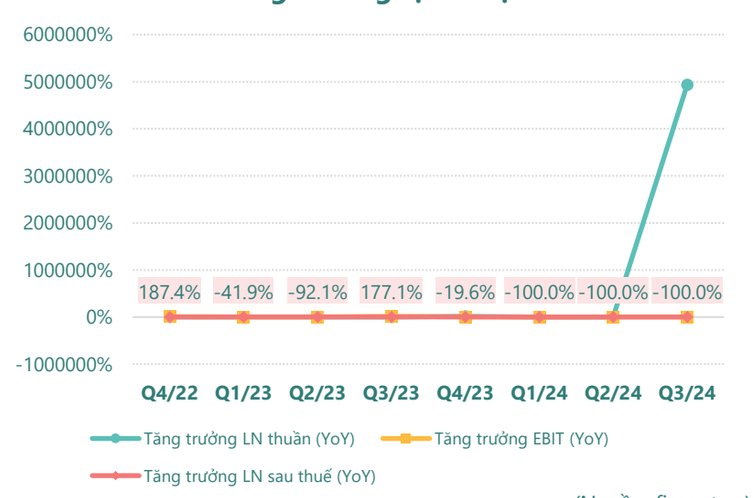
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



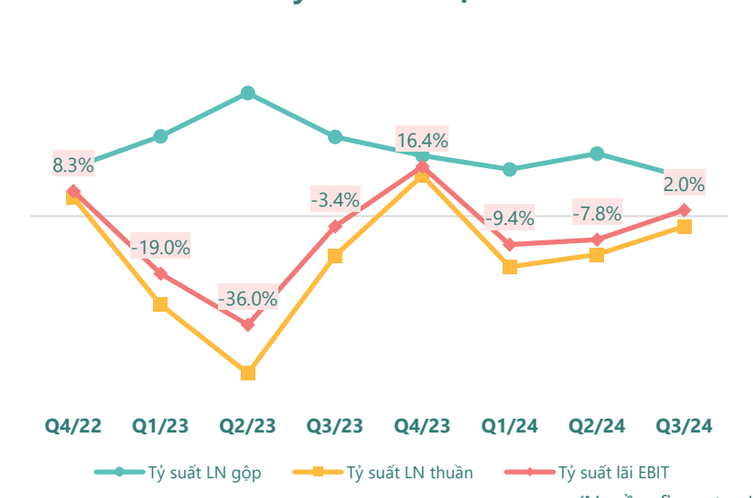
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



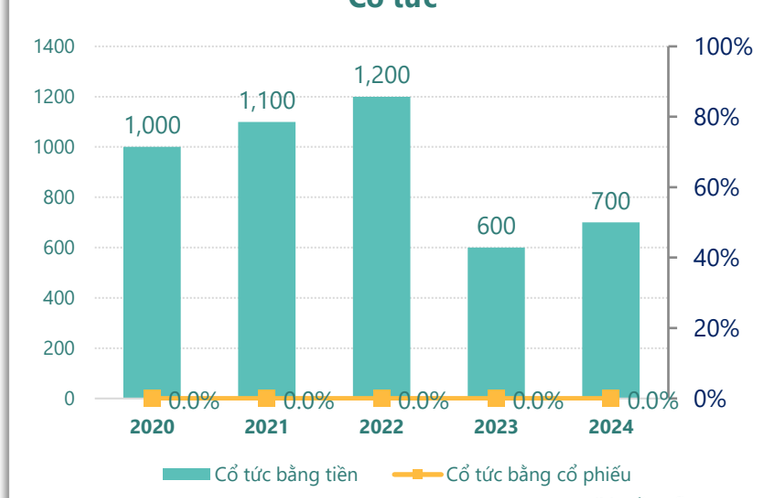
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

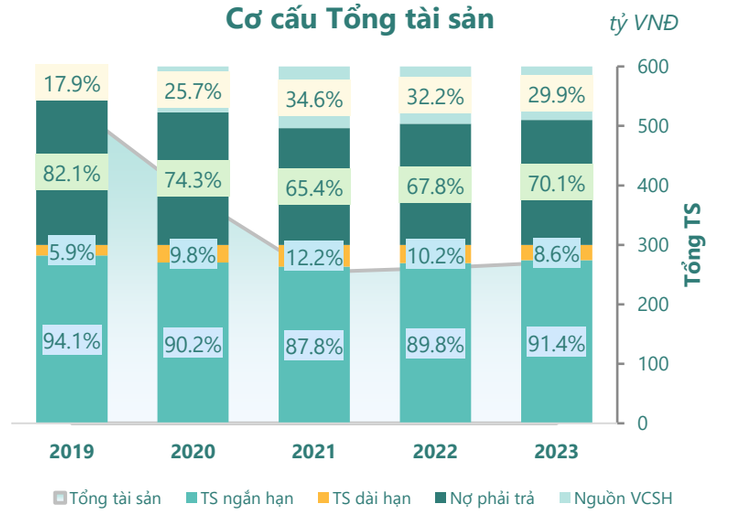
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

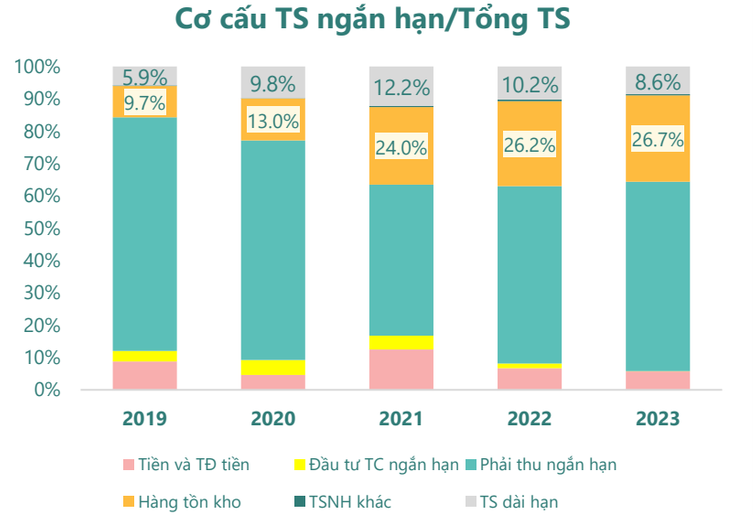
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



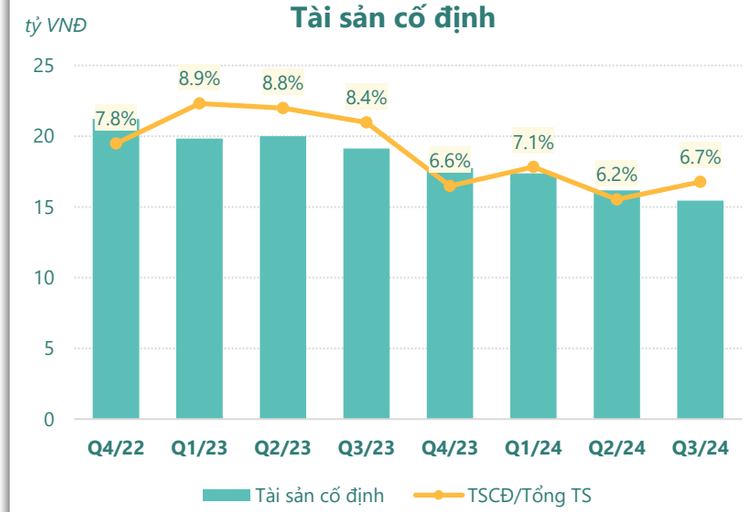
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



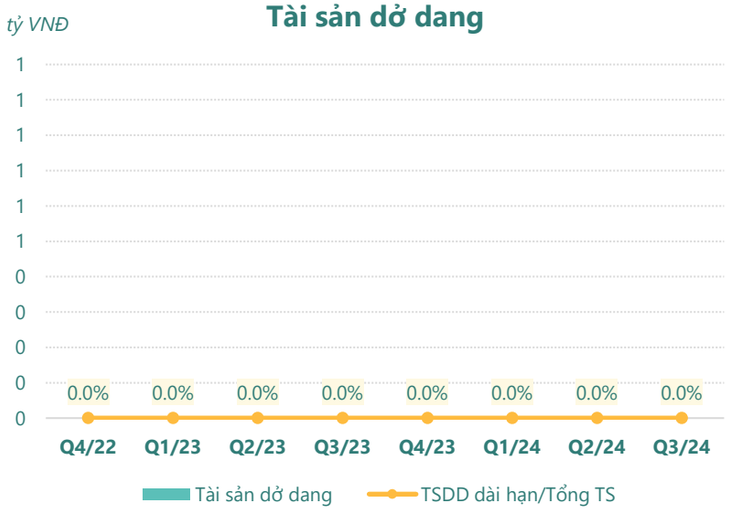
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



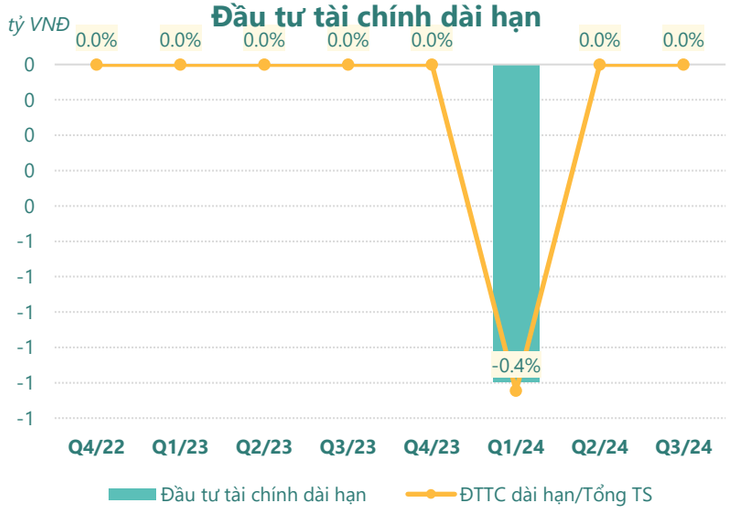
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



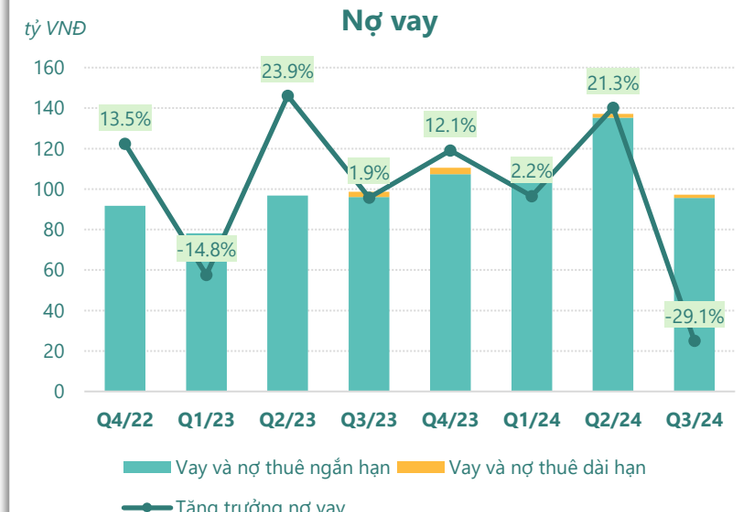
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

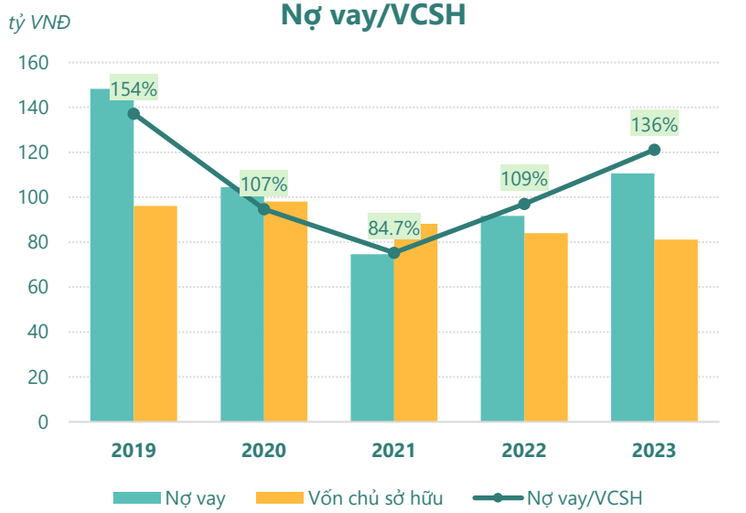
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

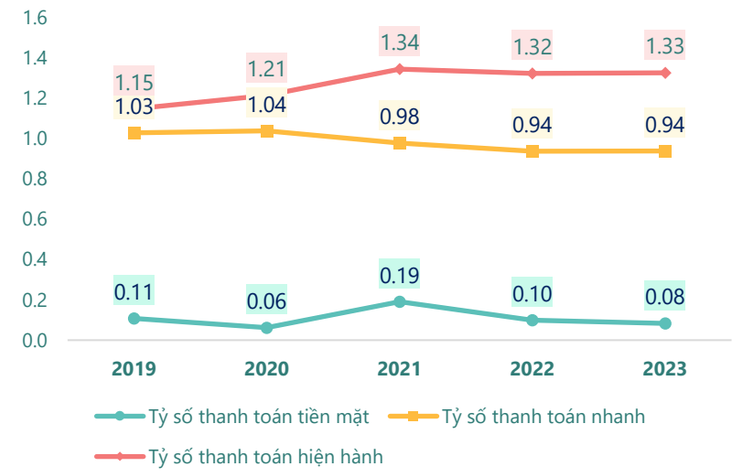
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



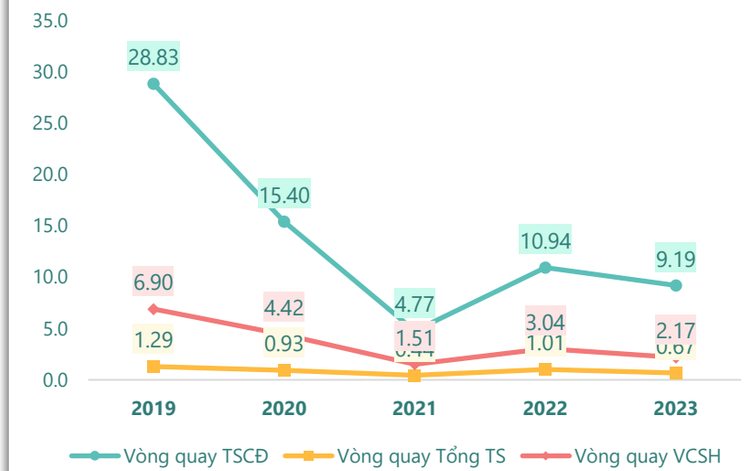
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



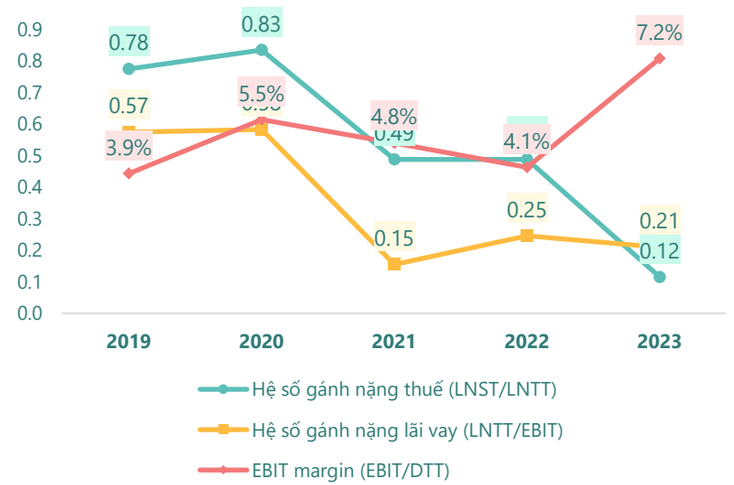
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



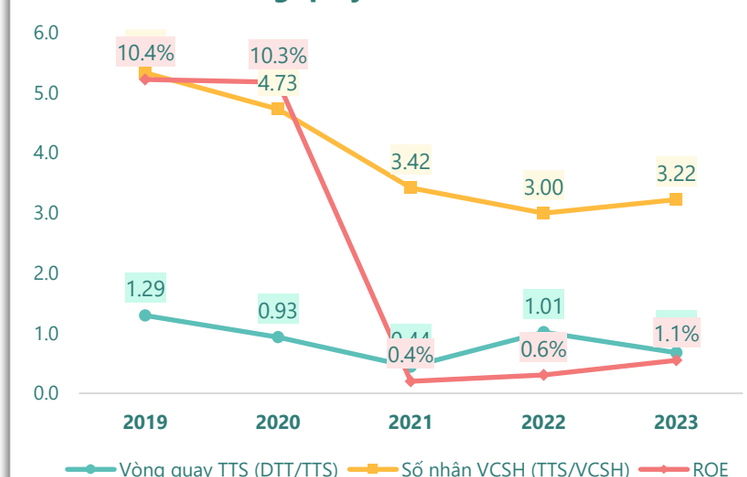
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



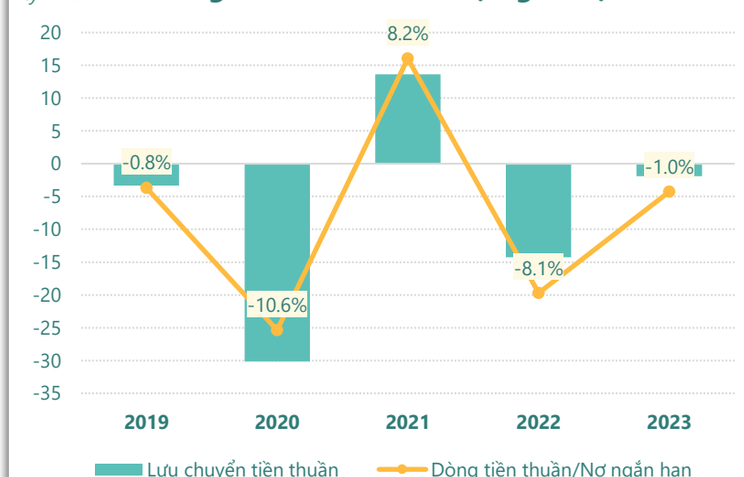
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**67.3**	**25.8**	**161%**	**150**	**56.6**	**164%**
Giá vốn hàng bán	58.5	19.0	208%	126	39.9	216%
Lợi nhuận gộp	8.71	6.76	28.8%	23.6	16.7	41.4%
Doanh thu HĐTC	0.09	0.04	113%	0.24	0.32	-23.9%
Chi phí TC	2.79	2.46	13.5%	10.6	7.06	49.7%
Chi phí lãi vay	2.79	2.78	0.4%	9.14	7.06	29.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	3.46	2.91	19.0%	11.1	9.13	21.4%
Chi phí QLDN	**4.86**	**4.81**	**1.1%**	**16.6**	**16.0**	**3.5%**
LN thuần từ HĐKD	-2.33	-3.39	31.4%	-14.4	-15.2	5.3%
Lợi nhuận khác	**0.85**	**-0.27**	**416%**	**-0.47**	**-0.67**	**29.2%**
LN trước thuế	-1.47	-3.65	59.7%	-14.9	-15.9	6.3%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.47**	**-3.59**	**59.0%**	**-15.1**	**-16.2**	**6.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.47**	**-2.75**	**46.4%**	**-14.4**	**-15.2**	**5.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-14.4	-3.36	0.31	3.02	-20.5	46.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.17	0.56	12.2	-0.78	-8.29	-3.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.0	-2.94	0.08	2.48	21.0	-39.9
Tiền đầu kỳ	2.92	8.68	2.94	9.51	14.2	12.4
Lưu chuyển tiền thuần	**5.77**	**-5.74**	**12.6**	**4.72**	**-7.79**	**2.97**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	8.68	2.94	15.5	14.2	12.4	15.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**230**	**271**	**-15.0%**
Tài sản ngắn hạn	209	248	-15.5%
Tiền và tương đương tiền	15.4	15.5	-0.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.3	0.31	3552%
Phải thu ngắn hạn	97.6	159	-38.4%
Hàng tồn kho	83.8	72.4	15.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.27	0.92	38.5%
Tài sản dài hạn	**20.8**	**23.3**	**-10.6%**
Phải thu dài hạn	0.81	0.94	-13.6%
Tài sản cố định	15.5	17.7	-12.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.56**	**4.62**	**-1.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	170	190	-10.7%
Nợ ngắn hạn	**167**	**187**	**-10.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	95.7	108	-11.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.2	55.7	0.7%
Nợ dài hạn	2.49	3.07	-18.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.59	2.30	-31.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**60.6**	**81.1**	**-25.3%**
Vốn chủ sở hữu	**60.6**	**81.1**	**-25.3%**
Vốn điều lệ	45.3	45.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)